

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TBN22B
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023

STT	MSHS	Họ và tên	Ngày sinh	Giáo dục thể chất(1)	Giáo dục Chính trị(2)	Tin học(2)	Kỹ thuật lên men các sản phẩm truyền thống(2)	Chế biến và bảo quản rau quả sấy khô(2)	Pháp luật(1)	Kỹ năng mềm(2)	Chế biến và bảo quản lương thực(3)	Pháp luật chuyên ngành CBNS(1)	Điểm TB	Xếp loại
1	2256201021270	Lâm Quốc Bảo	03/03/2007	7.6	6.7	6.3	9.0	6.3	7.9	6.5	9.2	6.4	7.4	Khá
2	2256201021271	Mai Hoàng Bảo Chiêu	27/06/2007	8.3	8.9	6.9	9.1	7.7	8.0	7.1	9.2	8.2	8.2	Giỏi
3	2256201021273	Nguyễn Phát Đạt	27/07/2007	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
4	2256201021274	Đông Hoàng Định	02/05/2007	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
5	2256201021275	Nguyễn Thành Đức	07/05/2007	2.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
6	2256201021276	Nguyễn Long Giang	30/11/2007	8.2	8.3	6.7	8.9	8.1	8.2	8.1	9.4	6.5	8.2	Giỏi
7	2256201021277	Trương Nhựt Hào	20/10/2007	7.6	8.2	5.6	8.8	6.0	8.5	5.7	7.8	4.6	7.0	Khá
8	2256201021278	Ngô Dương Trung Hậu	22/05/2007	7.5	9.2	5.7	9.3	7.4	8.2	6.5	8.5	8.5	7.9	Khá
9	2256201021280	Huỳnh Trí Khang	16/11/2006	7.3	8.8	6.2	8.9	6.0	8.4	6.0	7.4	8.9	7.4	Khá
10	2256201021282	Trần Trúc Lam	28/11/2007	2.2	8.5	8.3	8.5	7.6	7.2	7.5	7.6	8.3	7.9	Khá
11	2256201021283	Phạm Chí Linh	03/04/2007	9.2	8.8	7.9	9.3	8.8	9.0	8.0	9.7	9.3	8.9	Giỏi
12	2256201021284	Lê Thành Nam	03/10/2006	6.2	7.0	6.0	6.7	5.5	6.8	5.0	6.7	4.2	6.1	Trung bình
13	2256201021285	Nguyễn Văn Nam	25/09/2006	7.3	5.5	0.0	8.4	2.7	5.7	5.4	8.5	7.0	5.5	Trung bình
14	2256201021286	Nguyễn Hữu Quốc	05/09/2006	8.1	8.6	8.6	9.5	8.8	7.5	8.8	9.4	9.3	8.9	Giỏi
15	2256201021287	Lê Thị Bảo Ngân	03/10/2007	5.9	8.6	5.9	8.9	7.3	6.9	5.3	7.6	8.4	7.3	Khá
16	2256201021288	Hồ Thị Tuyết Nhi	28/10/2007	7.6	7.8	8.0	9.3	7.6	6.9	8.1	9.4	6.6	8.2	Giỏi
17	2256201021289	Bùi Thanh Nhựt	28/12/2007	8.9	6.7	7.3	9.1	7.1	8.0	7.3	9.3	7.6	7.9	Khá

STT	MSHS	Họ và tên	Ngày sinh	Giáo dục thể chất(1)	Giáo dục Chính trị(2)	Tin học(2)	Kỹ thuật lên men các sản phẩm truyền thống(2)	Chế biến và bảo quản rau quả sấy khô(2)	Pháp luật(1)	Kỹ năng mềm(2)	Chế biến và bảo quản lương thực(3)	Pháp luật chuyên ngành CBNS(1)	Điểm TB	Xếp loại
18	2256201021290	Nguyễn Hữu Tâm	14/07/2007	9.0	7.3	7.2	2.5	3.4	7.0	3.0	2.9	3.1	4.4	Yếu
19	2256201021291	Lê Minh Thắng	03/07/2007	7.6	7.3	7.5	8.7	7.0	8.1	7.0	9.1	7.3	7.8	Khá
20	2256201021293	Hà Chí Thiện	10/11/2007	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
21	2256201021294	Nguyễn Chí Thiện	28/11/2007	7.5	7.0	5.3	3.4	7.8	8.2	7.5	9.2	8.8	7.1	Khá
22	2256201021295	Huỳnh Văn Thông	15/04/2007	9.2	8.0	6.9	8.9	7.9	7.4	7.5	8.2	8.3	7.9	Khá
23	2256201021296	Trần Phước Tiến	08/07/2007	7.8	5.5	7.5	9.2	6.3	7.5	7.3	8.8	5.0	7.4	Khá
24	2256201021297	Trần Đức Toàn	10/12/2007	7.9	5.7	9.1	9.6	7.2	8.2	8.2	9.1	6.5	8.1	Giỏi
25	2256201021298	Phan Thị Bảo Trâm	10/04/2007	9.0	8.9	7.9	2.5	3.0	9.4	3.0	3.1	2.9	4.8	Yếu
26	2256201021299	Bùi Thị Ngọc Trân	10/03/2007	7.3	8.2	8.0	8.5	7.1	8.4	7.1	8.3	7.3	7.9	Khá
27	2256201021300	Huỳnh Trung Nhân	11/10/2006	9.4	8.5	7.2	8.9	8.7	8.2	8.4	9.5	8.9	8.6	Giỏi
28	2256201021301	Nguyễn Hữu Trung	30/10/2005	7.4	5.5	5.1	7.0	5.4	7.6	6.0	6.2	4.4	5.9	Trung bình

Lưu ý: Môn học **Giáo dục thể chất** không tính điểm vào điểm tổng kết.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 03 tháng 07 năm 2023
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái